TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN HIỆP** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **22**/2018/HNGĐST
Ngày 04-5-2018
V/v tranh chấp "Xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HIỆP, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Minh Đạo**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Phan Thị Trúc Phương**

2. Bà **Phạm Thị Thu Trang**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Kim Chi** – Thư ký Tòa án Nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

Ngày 04 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 53/2018/TLST–HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2018 về tranh chấp "Xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2018/QĐXXST–HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Thị T** – sinh năm 1986 (có mặt)

Địa chỉ: ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

- *Bị đơn:* Anh **Trần Văn U** – sinh năm 1972 (có mặt)

Địa chỉ:ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* **Ngân hàng C**

Địa chỉ: số 169 phố L, phường H, quận H, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông **Dương Quyết T** – Chức vụ: Tổng giám đốc Ngân hàng C.

Đại diện theo ủy quyền: Ông **Trần Văn X** – Chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện T, tỉnh Kiên Giang. Theo Quyết định điều động và bổ nhiệm cán bộ số 467/QĐ-NHCS ngày 22/4/2013 của Giám đốc Ngân hảng C tỉnh Kiên Giang và Quyết định ủy quyền số 4716/QĐ-NHCS ngày 25/11/2016 của Tổng

giám đốc Ngân hàng C.

Ủy quyền lại cho: Bà **Lê Thị Tuyết L** – Chức vụ: Phó Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện T, tỉnh Kiên Giang. Theo Quyết định ủy quyền số 01/QĐ-PGD ngày 30/11/2016 của Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện T, tỉnh Kiên Giang. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các biên bản hòa giải ngày 29/3/2018, ngày 23/4/2018 và các lời khai tại phiên tòa, nguyên đơn chị Thị T trình bày:***

Chị T và anh U quen nhau do sự mai mối của gia đình hai bên, sau đó đi đến tổ chức cưới vào năm 2004, được UBND xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 28 tháng 4 năm 2006. Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc, đến khoảng tháng 7/2017 thì phát sinh mâu thuẫn và ly thân cho đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn là anh U thường hay ghen tuông vô cớ, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cự cãi, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng.

Về con chung: chị T xác nhận vợ chồng có 03 người con chung:

1/ Trần Hoàng T1 – sinh ngày 22/01/2006

2/ Trần Hoài A – sinh ngày 10/11/2008

3/ Trần Huy T2 – sinh ngày 29/8/2013

Hiện nay cháu T1 và cháu A đang sống chung với anh Út, còn cháu T2 đang sống chung với chị T.

Về tài sản chung: Vợ chồng có 01 căn nhà và đất tại khu dân cư thuộc ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang. Nhưng hiện nay chưa trả tiền mua nhà và đất nên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Về nợ chung: chị T xác nhận vợ chồng còn nợ của Ngân hàng C số tiền gốc là 7.000.000đ (Bảy triệu đồng) và lãi phát sinh.

Tại phiên tòa chị T yêu cầu:

Về quan hệ hôn nhân: chị T yêu cầu được ly hôn với anh Trần Văn U.

Về quan hệ con chung: chị T yêu cầu được nuôi cháu T2 và giao hai cháu T1 và cháu A cho anh U nuôi dưỡng, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: chị T xin hẹn với Ngân hàng C đến ngày 12/6/2018, chị T sẽ trả

cho Ngân hàng số nợ gốc là 7.000.000đ và lãi phát sinh.

**** Theo bản tự khai, biên bản hòa giải các ngày 29/3/2018, ngày 23/4/2018 và các lời khai tại phiên tòa, bị đơn anh Trần Văn U trình bày:***

Anh U xác nhận lời trình bày của chị T về quan hệ hôn nhân, nguyên nhân mâu thuẫn, về con chung, về tài sản chung và nợ chung là đúng.

Tại phiên tòa anh U yêu cầu:

Về quan hệ hôn nhân: anh U đồng ý ly hôn với chị Thị T.

Về quan hệ con chung: anh U yêu cầu được nuôi 03 cháu T1, A và T2, không yêu cầu chị T cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận là chị T sẽ có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng C.

**** Đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng C bà Lê Thị Tuyết L trình bày:***

Ngân hàng C phòng giao dịch T, tỉnh Kiên Giang có ký hợp đồng vay vốn với vợ chồng ông Trần Văn U, bà Thị T cho vay số tiền là 7.000.000đ, hình thức vay vốn chương trình cụm tuyến dân cư, ông U, bà T vay tiền để làm nhà. Từ khi vay đến nay vợ chồng ông U, bà T chưa trả nợ gốc, chỉ trả được số tiền lãi là 301.000đ (Ba trăm lẻ một nghìn đồng).

Nay vợ chồng ông U, bà T đang được Tòa án giải quyết vụ kiện ly hôn thì Ngân hàng C yêu cầu vợ chồng ông U, bà T trả cho Ngân hàng số tiền gốc và lãi tạm tính đến ngày 14/4/2018 là 8.660.938đ (Tám triệu sáu trăm sáu mươi nghìn chín trăm ba mươi tám đồng), trong đó nợ gốc là 7.000.000đ và lãi là 1.660.938đ (Một triệu sáu trăm sáu mươi nghìn chín trăm ba mươi tám đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng: Yêu cầu khởi kiện của chị Thị T được quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp.

Xét yêu cầu xin ly hôn và nuôi con của chị Thị T, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy chị T và anh U chung sống với nhau được UBND xã Thạnh T, huyện T, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn

vào ngày 28/4/2006 đúng theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Do đó Hội đồng xét xử thống nhất đây là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến tháng 7/2017 thì phát sinh mâu thuẫn.Nguyên nhân mâu thuẫn là do từ khi cưới cho đến khi ly thân vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau; ngoài ra do anh U không biết chữ nên thường hay ghen tuông chị T với người khác trên điện thoại. Ngoài ra tại phiên tòa hôm nay anh U đồng ý ly hôn.

[2] Về quan hệ con chung: Theo biên bản tiếp xúc, ghi nhận nguyện vọng của cháu Trần Hoàng T1 và cháu Trần Hoài A thì cháu T1 và cháu A đều có nguyện vọng được sống chung với cha, mặt khác từ khi ly thân đến nay anh U vẫn đảm bảo sự phát triển về mọi mặt cho các cháu.

Xét yêu cầu xin được nuôi người con tên Trần Huy T2 – sinh ngày 29/8/2013 của chị T và anh U, xét thấy hiện nay chị T không trực tiếp nuôi con mà giao con cho mẹ ruột của chị (hiện đã 60 tuổi) nuôi; mặt khác, cháu T2 hiện nay còn nhỏ cần sự chăm sóc của cha, mẹ. Ngoài ra, anh Trần Văn U hiện nay có việc làm tương đối ổn định, thu nhập bình quân trên 7.000.000đ/1 tháng; đồng thời cháu T1 và cháu A đã lớn, có thể phụ giúp cha chăm sóc em. Do đó, yêu cầu xin được nuôi người con tên Trần Huy T2 – sinh ngày 29/8/2013 của anh Trần Văn U là có cơ sở.

[3] Về nghĩa vụ cấp dưỡng: do anh Trần Văn U và chị Thị T không yêu cầu cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[4] Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[5] Về nợ chung: Đại diện Ngân hàng C bà Lê Thị Tuyết L và chị T, anh U xác nhận là chị T, anh U có nợ của Ngân hàng C số tiền tạm tính đến ngày 14/4/2018 là 8.660.938đ (Tám triệu sáu trăm sáu mươi nghìn chín trăm ba mươi tám đồng). Các bên thỏa thuận là đến ngày 12/6/2018 chị T có trách nhiệm trả cho Ngân hàng C toàn bộ số tiền là 8.660.938đ và lãi phát sinh là dứt nợ và anh U không liên quan gì đến số nợ này nữa.

[6] Từ những nhận định trên, căn cứ vào Điều 55, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình, các điều 463, 465, 466 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị T:

Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Thị T và anh

Trần Văn U.

Về quan hệ con chung: Giao 03 người con cho anh Trần Văn U trực tiếp trong nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Do anh U không yêu cầu cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử miễn xét.

Về nợ chung: Ghi nhận sự tự thỏa thuận của chị Thị T, anh Trần Văn U và đại diện theo ủy quyền Ngân hàng C là bà Lê Thị Tuyết L, thống nhất hiện nay chị T còn nợ Ngân hàng số tiền nợ gốc và lãi phát sinh tạm tính đến ngày 14/4/2018 là 8.660.938đ (Tám triệu sáu trăm sáu mươi nghìn chín trăm ba mươi tám đồng). Các bên thống nhất số nợ này không liên quan đến anh Trần Văn U và thống nhất đến ngày 12/6/2018 chị T có trách nhiệm cho Ngân hàng C số tiền 8.660.938đ và lãi phát sinh là dứt nợ.

Về án phí: chị Thị T phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng).*

Chị Thị T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 8.660.938đ x 5% = 433.046đ *(Bốn trăm ba mươi ba nghìn không trăm bốn mươi sáu đồng).*

Ngân hàng C không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, Điều 51, khoản 1 Điều 55, Điều 57, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, Điều 179, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 9, khoản 6 Điều 26 và khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Thị T đối với anh Trần Văn U.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Thị T và anh Trần Văn U.

2. Về quan hệ con chung: Giao 03 người con gồm: Trần Hoàng T1 – sinh ngày 22/01/2006, Trần Hoài A – sinh ngày 10/11/2008 và Trần Huy T2 – sinh

ngày 29/8/2013 cho anh Trần Văn U trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Do anh U không yêu cầu cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử miễn xét.

Không chấp nhận yêu cầu xin được nuôi người con tên Trần Huy T2 – sinh ngày 29/8/2013 của chị Thị T.

Chị T được quyền tới lui, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

3. Về nợ chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của chị Thị T, anh Trần Văn U và đại diện theo ủy quyền Ngân hàng C là bà Lê Thị Tuyết L, thống nhất hiện nay chị T còn nợ ngân hàng số tiền nợ gốc và lãi phát sinh tạm tính đến ngày 14/4/2018 là 8.660.938 *(Tám triệu sáu trăm sáu mươi nghìn chín trăm ba mươi tám đồng)*. Các bên thống nhất số nợ này không liên quan đến anh Trần Văn U và thống nhất đến ngày 12/6/2018 chị Thị T có trách nhiệm trả cho Ngân hàng C số tiền là 8.660.938đ *(Tám triệu sáu trăm sáu mươi nghìn chín trăm ba mươi tám đồng)* và lãi phát sinh là dứt nợ.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất của hợp đồng tín dụng giữa các bên đã ký.

4. Về án phí:

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: chị Thị T phải nộp 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng),* được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007873 ngày 12/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: chị Thị T phải nộp số tiền là 8.660.938đ x 5% = 433.046đ (*Bốn trăm ba mươi ba nghìn không trăm bốn mươi sáu đồng).*

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Báo cho các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Tân Hiệp;
- Chi cục THADS huyện Tân Hiệp;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Minh Đạo